

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

**CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

Trình độ đào tạo : **Đại học**  
Ngành đào tạo : **Quản lý giáo dục**  
Tên tiếng Anh : **Educational Administration**  
Tên ngành : **Quản lý giáo dục**  
Mã ngành : **7140114**  
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

## CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_ ngày tháng năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo : Đại học  
Ngành đào tạo : Quản lý giáo dục Mã ngành: 7140114  
Tên tiếng Anh : Educational Administration  
Tên ngành : Quản lý giáo dục  
Hình thức đào tạo : Chính quy

### 1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Quản lý giáo dục đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt, năng động, sáng tạo, đảm bảo về kiến thức, nắm vững lý thuyết và kỹ năng thực hành công tác quản lý giáo dục; có năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề trong hoạt động quản lý, đáp ứng yêu cầu quản trị trường học trong giai đoạn hiện nay.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### - Về kiến thức:

+ PO1: Có kiến thức sâu sắc về khoa học cơ bản, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh, tâm lý học, giáo dục học để học tập suốt đời;

+ PO2: Có kiến thức cốt lõi và nâng cao về khoa học quản lý, Quản lý giáo dục;

##### - Về kỹ năng:

+ PO3: Có khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ với đồng nghiệp, người học và các bên liên quan khác;

+ PO4: Có kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông, ngoại ngữ tốt để ứng dụng trong các hoạt động chuyên môn, giao tiếp và quản lý;

+ PO5: Có kỹ năng phân tích, phản biện, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề lý luận và thực tiễn về hoạt động quản lý giáo dục;

+ PO6: Có khả năng vận dụng, phối hợp các phương pháp, phương tiện trong hoạt động chuyên môn một cách linh hoạt;

+ PO7: Có khả năng phát hiện, nghiên cứu, sáng tạo, triển khai và xử lý các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý giáo dục.

**- Về mức tự chủ và trách nhiệm:**

+ PO8: Có đủ sức khỏe để làm việc; hiểu được các quy định về hoạt động quản lý giáo dục;

+ PO9: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

+ PO10: Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra đánh giá, cải tiến hoạt động quản lý giáo dục.

### **1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

#### **1.3.1. Về kiến thức**

**+ Kiến thức chung**

1) PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh trong hoạt động nghề nghiệp Quản lý giáo dục;

2) PLO2: Vận dụng được kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học vào việc tổ chức hoạt động giáo dục, dạy học và quản lý ở các cơ sở giáo dục và đào tạo.

**+ Kiến thức chuyên môn**

3) PLO3: Vận dụng được các kiến thức cơ sở của chuyên ngành Quản lý giáo dục, gồm: đại cương về khoa học quản lý, lý luận giáo dục, lý luận dạy học; phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục, thống kê trong khoa học giáo dục;

4) PLO4: Vận dụng, phân tích, đánh giá được các kiến thức cơ sở, nâng cao của chuyên ngành Quản lý giáo dục, gồm: khoa học quản lý giáo dục, quản lý tài chính trong giáo dục, quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục, phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục, hệ thống thông tin trong giáo dục, công nghệ thông tin và truyền thông, kiểm tra và thanh tra trong giáo dục.

#### **1.3.2. Về kỹ năng**

**+ Kỹ năng chung**

5) PLO5: Giao tiếp tốt bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ với người học, phụ huynh, đồng nghiệp, đối tác và các bên liên quan khác;

6) PLO6: Thực hiện được các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học, bên liên quan trong các hoạt động giáo dục, dạy học và thủ tục hành chính;

7) PLO7: Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin và truyền thông theo quy định hiện hành của Nhà trường và ứng dụng được trong hoạt động chuyên môn;

8) PLO8: Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Nhà trường và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp, hoạt động chuyên môn;

**+ Kỹ năng chuyên môn**

9) PLO9: Có kỹ năng phân tích, phản biện các vấn đề trong hoạt động chuyên môn.

10) PLO10: Có kỹ giải quyết, xử lý các vấn đề trong thực tiễn hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục;

11) PLO11: Có năng lực thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp, khái quát, trừu tượng hóa, cụ thể hóa trong hoạt động quản lý giáo dục; Các năng lực này làm cơ sở tiền đề cho việc lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra đánh giá trong công tác quản lý giáo dục.

**1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

12) PLO12: Đảm bảo sức khỏe theo quy định hiện hành để làm việc; Hiểu rõ và thực hiện đúng các văn bản quy phạm pháp luật;

13) PLO13: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong mọi điều kiện, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm;

14) PLO14: Có khả năng tự phân tích, định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, đồng thời có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

15) PLO15: Có năng lực tự điều chỉnh, cải tiến, đổi mới hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục.

**Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x	x			x	x			x			x	x	x	
PO2			x	x					x	x	x			x	x
PO3	x	x			x	x								x	
PO4							x	x		x					x
PO5	x	x							x		x				
PO6			x	x			x			x					x
PO7			x	x					x	x	x		x	x	x
PO8	x	x	x		x	x			x	x		x			
PO9		x	x										x	x	
PO10		x	x	x							x				x

## 1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>				<b>24</b>									
<b>Phần bắt buộc</b>													
<b>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật</b>				<b>13</b>									
1	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6		60			LLCT - Luật và QLNN	
2	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10		90			LLCT - Luật và QLNN	
3	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	27		6		60	1130299		LLCT - Luật và QLNN	
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		60	1130300		LLCT - Luật và QLNN	
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		60	1130091		LLCT - Luật và QLNN	
6	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		60	1130302		LLCT - Luật và QLNN	
<b>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng an ninh</b>				<b>(12)</b>									
Học phần Giáo dục thể chất (chọn 1/7 nhóm sau):													
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4			26	21	1120173		GDTC	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	2	1	4			26	21	1120175		GDTC	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	3	1	4			26	21	1120176		GDTC	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4			26	21	1120178		GDTC	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4			26	21	1120179		GDTC	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4			26	21	1120181		GDTC	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4			26	21	1120182		GDTC	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4			26	21	1120184		GDTC	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4			26	21	1120185		GDTC	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC	
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	4	3	37		16			82		TT.GDQP&AN	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	4	2	22		16			52		TT.GDQP&AN	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	4	2	14			32		44		TT.GDQP&AN	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	4	2	4			56		36		TT.GDQP&AN	
<b>I.3. Ngoại ngữ</b>					<b>7</b>								
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
<b>I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý</b>					<b>4</b>								
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60		TCNH-QTKD	
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>					<b>111</b>								
<b>II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành</b>					<b>32</b>								
36	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	1	3	30			30		90		CNTT	
37	1100112	Tâm lý học quản lý	4	2	20	10				60		KHXH&NV	
38	1100199	Giáo dục học đại cương	2	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
39	1100050	Lôgic học	1	2	20	10				60		KHXH&NV	
40	2030100	Xã hội học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
41	1100271	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
42	1100089	Đại cương về khoa học quản lý	2	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
43	1100243	Thống kê trong khoa học giáo dục	2	2	20	10				60		KHXH&NV	
44	1100097	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống	1	2	20	10				60		KHXH&NV	
45	1100098	Kinh tế học giáo dục	7	2	22	8				60		KHXH&NV	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
46	1100092	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	3	2	20		20			60		KHXH&NV	
47	1100187	Lý luận giáo dục	3	2	20	10				60		KHXH&NV	
48	1100186	Lý luận dạy học	3	2	20		20			60		KHXH&NV	
49	1100272	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	2	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
<b>II.2. Kiến thức ngành</b>					<u>44</u>								
<b>II.2.1. Phần bắt buộc</b>					<u>32</u>								
50	2030101	Khoa học quản lý giáo dục	3	3	30	10	10			90	1100089	KHXH&NV	
51	1100248	Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam	4	2	20		20			60		KHXH&NV	
52	2030107	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục	5	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
53	2030103	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường	4	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
54	2030111	Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục	6	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
55	2030182	Quản lý tài chính trong giáo dục	6	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
56	2030104	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục	4	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
57	2030112	Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục	6	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
58	2030116	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục	7	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
59	2030108	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục	5	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
60	2030113	Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục	6	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
<b>II.2.2. Phần tự chọn</b>					<u>12</u>								
<b>Nhóm 1: Chọn 04/10 TC</b>					4								
61	2030102	Giáo dục đạo đức - Thẩm mỹ	3	2	20		20			60		KHXH&NV	
62	1100018	Giáo dục gia đình	3	2	20		20			60		KHXH&NV	
63	1100036	Giáo dục nhân cách suy thoái	3	2	20	10				60		KHXH&NV	
64	1100255	Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý	3	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
65	1100244	Giáo dục dân số và giới tính	3	2	20		20			60		KHXH&NV	
<b>Nhóm 2: Chọn 04/10 TC</b>					4								
66	2030105	Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam	4	2	20		20			60		KHXH&NV	
67	1100154	Quản lý giáo dục phổ thông	4	2	20	5	10			60		KHXH&NV	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
68	2030106	Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học	4	2	22	8			60		KHXH&NV		
69	1100156	Quản lý giáo dục thường xuyên	4	2	22	8			60		KHXH&NV		
70	1100153	Quản lý giáo dục mầm non	4	2	22	8			60		KHXH&NV		
<i>Nhóm 3: Chọn 04/10 TC</i>				4									
71	1100014	Đánh giá giáo dục	5	2	22	8			60		KHXH&NV		
72	1100251	Quản lý dự án giáo dục	5	2	20	8	4		60		KHXH&NV		
73	2030109	Quản lý giáo dục hòa nhập	5	2	20	8	4		60		KHXH&NV		
74	1150191	Marketing trong quản lý giáo dục	5	2	26		8		60		TC-NH&QTKD		
75	1100095	Xã hội học giáo dục	5	2	20		20		60		KHXH&NV		
<b>II.3. Kiến thức bổ trợ</b>				22									
<b>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp</b>													
<b>Các học phần bắt buộc</b>				22									
76	1100037	Giáo dục và phát triển	1	2	20	8	4		60		KHXH&NV		
77	1100090	Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục	3	2	20	10			60		KHXH&NV		
78	2030114	Phát triển chương trình đào tạo	6	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
79	2030117	Quản lý chất lượng trong giáo dục	7	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
80	2030115	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1	6	2				90	60		KHXH&NV		
81	2030118	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2	7	2				90	60		KHXH&NV		
82	1100160	Soạn thảo văn bản giáo dục	5	2	10	20			60		KHXH&NV		
83	1100262	Quản lý văn bản giáo dục	7	2	20	10			60		KHXH&NV		
84	1100263	Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật	7	2	20	10			60		KHXH&NV		
85	1100256	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục	7	2	20	8	4		60		KHXH&NV		
<b>II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</b>				7									
86	2030110	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	5	2				TT			KHXH&NV		
87	1100158	Thực tập tốt nghiệp	8	5				TTTN			KHXH&NV		
<b>II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế</b>				6									
88	2030119	Khóa luận tốt nghiệp	8	6				KL			KHXH&NV		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
89	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		8	6							KHXH&NV		
<i>Học phần bắt buộc</i>													
89.1	2030120	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	8	2	20	8	4		60		KHXH&NV		
<i>Các học phần tự chọn nhóm 4: Chọn 4/8 TC</i>				4									
89.2	2030121	Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới	8	2	20	5	10		60		KHXH&NV		
89.3	2030122	Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học	8	2	20	5	10		60		KHXH&NV		
89.4	2030123	Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	2	20	8	4		60		KHXH&NV		
89.5	2030124	Quản lý hoạt động tham vấn học đường	8	2	20	5	10		60		KHXH&NV		
<b>Tổng cộng:</b>				135									

Ghi chú: (\*) Học phần điều kiện

**Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học**

TT	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ %	PLOs															
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
<b>1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>36</b>	<b>24,49</b>																
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	36,11	H	M	-	-	-	-	M	M	M	-	-	M	M	-	-	
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- AN	12	33,33	M	-	-	-	-	-	M	M	-	-	-	M	-	-	-	
1.3	Ngoại ngữ	07	19,44	M	-	-	-	-	-	M	M	-	-	-	M	-	-	-	
1.4	<i>KHXH/Toán, KHTN-Môi trường, KH quản lý</i>	04	11,11	H	H	H	H	-	-	M	M	M	M	M	M	M	M	M	
<b>2</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>111</b>	<b>75,51</b>																
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	32	28,83	M	H	H	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	
2.2	Kiến thức ngành	44	39,64	H	H	H	H	M	M	M	M	H	H	M	M	M	H	M	
2.3	Kiến thức bổ trợ	29	26,13	M	M	H	H	M	M	M	M	H	H	M	M	M	H	M	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	06	5,40	M	M	H	H	M	M	M	M	H	H	H	M	M	H	M	

## 1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

### 1.5.1. Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			90		LLCT - Luật và QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			60		LLCT - Luật & QLNN	
3	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	3	30			30		90		CNTT	
4	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
5	2030100	Xã hội học đại cương	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
6	1100050	Lôgic học	2	20	10				60		KHXH&NV	
7	1100097	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống	2	20	10				60		KHXH&NV	
8	1100037	Giáo dục và phát triển	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
9	Giáo dục thể chất 1 (chọn 1/7 học phần)											
	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC	
	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
<b>Tổng cộng: 20 TC (19 BB+01GDTC)</b>			<b>20</b>									

Ghi chú: (\*) Học phần điều kiện

1.5.2. Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	27		6			60	1130299	LLCT - Luật & QLNN	
2	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
4	1100199	Giáo dục học đại cương	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
5	1100243	Thống kê trong khoa học giáo dục	2	20	10				60		KHXH&NV	
6	1100089	Đại cương về khoa học quản lý	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
7	1100271	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
8	1100272	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
9	Giáo dục thể chất 2 (chọn 1/7 học phần)											
	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	1	4			26		21	1120172	GDTC	
	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chày 2) (*)	1	4			26		21	1120175	GDTC	
	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	1	4			26		21	1120178	GDTC	
	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	1	4			26		21	1120181	GDTC	
	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	1	4			26		21	1120184	GDTC	
	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	1	4			26		21	1120187	GDTC	
	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	1	4			26		21	1120190	GDTC	
<b>Tổng cộng: 22 TC (21 BB +01GDTC)</b>			<b>22</b>									

Ghi chú: (\*) Học phần điều kiện

### 1.5.3. Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<b>Các học phần bắt buộc</b>												
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130300	LLCT - Luật & QLNN	
2	1100187	Lý luận giáo dục	2	20	10				60		KHXH&NV	
3	1100186	Lý luận dạy học	2	20		20			60		KHXH&NV	
4	2030101	Khoa học quản lý giáo dục	3	30	10	10			90	1100089	KHXH&NV	
5	1100090	Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục	2	20	10				60		KHXH&NV	
6	1100092	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	2	20		20			60		KHXH&NV	
<b>Các học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 04/10 TC)</b>			<b>4</b>									
7	2030102	Giáo dục đạo đức - Thẩm mỹ	2	20		20			60		KHXH&NV	
8	1100018	Giáo dục gia đình	2	20		20			60		KHXH&NV	
9	1100036	Giáo dục nhân cách suy thoái	2	20	10				60		KHXH&NV	
10	1100255	Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
11	1100244	Giáo dục dân số và giới tính	2	20		20			60		KHXH&NV	
12	Giáo dục thể chất 3 (chọn 1/7 học phần)		<b>1</b>									
	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	1	4			26		21	1120173	GDTC	
	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	1	4			26		21	1120176	GDTC	
	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	1	4			26		21	1120179	GDTC	
	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	1	4			26		21	1120182	GDTC	
	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	1	4			26		21	1120185	GDTC	
	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	1	4			26		21	1120188	GDTC	
	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	1	4			26		21	1120191	GDTC	
<b>Tổng cộng: 18 TC (17 BB + 01 GDTC)</b>			<b>18</b>									

Ghi chú: (\*) Học phần điều kiện

**1.5.4. Học kỳ 4:**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27		6			60	1130091	LLCT - Luật & QLNN	
2	2030104	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
3	2030103	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
4	1100112	Tâm lý học quản lý	2	20	10				60		KHXH&NV	
5	1100248	Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam	2	20		20			60		KHXH&NV	
<i>Các học phần tự chọn nhóm 2 (Chọn 04/10 TC)</i>			4									
7	2030105	Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam	2	20		20			60		KHXH&NV	
8	1100154	Quản lý giáo dục phổ thông	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
9	2030106	Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học	2	22	8				60		KHXH&NV	
10	1100156	Quản lý giáo dục thường xuyên	2	22	8				60		KHXH&NV	
11	1100153	Quản lý giáo dục mầm non	2	22	8				60		KHXH&NV	
12	1120168	<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)</i>	3	37		16			82		TT.GDQP&AN	
14	1120169	<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)</i>	2	22		16			52		TT.GDQP&AN	
14	1120170	<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)</i>	2	14			32		44		TT.GDQP&AN	
15	1120171	<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)</i>	2	4			56		36		TT.GDQP&AN	
<b>Tổng cộng: 25 TC (16 BB+09GDQP-AN)</b>			<b>25</b>									

**1.5.5. Học kỳ 5:**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			60	1130302	LLCT - Luật & QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60		TCNH-QTKD	
3	2030108	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
4	2030107	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
5	1100160	Soạn thảo văn bản giáo dục	2	10	20				60		KHXH&NV	
6	2030110	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	2					TT			KHXH&NV	
<i>Các học phần tự chọn nhóm 3 (chọn 04/10 TC)</i>			4									
8	1100014	Đánh giá giáo dục	2	22	8				60		KHXH&NV	
9	1100251	Quản lý dự án giáo dục	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
10	2030109	Quản lý giáo dục hòa nhập	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
11	1150191	Marketing trong quản lý giáo dục	2	26		8			60		TCNH-QTKD	
12	1100095	Xã hội học giáo dục	2	20		20			60		KHXH&NV	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>18</b>									

### 1.5.6. Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	2030182	Quản lý tài chính trong giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
2	2030112	Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
3	2030111	Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
4	2030114	Phát triển chương trình đào tạo	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
5	2030113	Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
6	2030115	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1	2				90		60		KHXH&NV	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>17</b>									

### 1.5.7. Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1100098	Kinh tế học giáo dục	2	22	8				60		KHXH&NV	
2	2030117	Quản lý chất lượng trong giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
3	2030116	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
4	2030118	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2	2				90		60		KHXH&NV	
5	1100262	Quản lý văn bản giáo dục	2	20	10				60		KHXH&NV	
6	1100263	Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật	2	20	10				60		KHXH&NV	
7	1100256	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>16</b>									

1.5.8. Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1100158	Thực tập tốt nghiệp	5					TT			KHXH&NV	
2	2030119	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			KHXH&NV	
<i>3. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			6									
<i>Học phần bắt buộc</i>												
3.1	2030120	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
<i>Các học phần tự chọn nhóm 4 (chọn 4/8/TC)</i>												
3.2	2030121	Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
3.3	2030122	Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
3.4	2030123	Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
3.5	2030124	Quản lý hoạt động tham vấn học đường	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>11</b>									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	1130049	Pháp luật đại cương	M									M	M	M			
2	1130299	Triết học Mác - Lênin	M				M								M		
3	1130300	Kinh tế chính trị -Mác Lênin	M				M					M	M			M	M
4	1130301	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	M								M	M	M	M			
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M								M		M		M		
6	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M								M	M			M		M
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)													M		
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)													M		
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)													M		
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)													M		

TT	Mã học phần	Tên học phần	(*)	PLOs															
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	(*)	M	L												M		
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	(*)	M	L												M		
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	(*)	M	L												M		
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	(*)	M	L												M		
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	(*)	M	L												M		
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	(*)	M	L												M		
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	(*)	M	L												M		
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	(*)	M	L												M		
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	(*)	M													M		
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	(*)	M													M		
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	(*)	M													M		
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	(*)	M													M		
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	(*)	M													M		
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	(*)	M													M		
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	(*)	M													M		
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	(*)	M													M		
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	(*)	M													M		
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	(*)	M															
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	(*)	M	L														
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	(*)	M													L		
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	(*)	M													L		
32	1090061	Tiếng Anh 1									L						M		
33	1090166	Tiếng Anh 2									L						M		
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp			L												M	M	
35	1150422	Khởi nghiệp		M													M	M	M
36	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)		M					M										M
37	1100112	Tâm lý học quản lý			H			M			M	M				M	M		
38	1100199	Giáo dục học đại cương			M			M			M	M	L			L	L		
39	1100050	Lôgic học		M				M			M	M				M	M		
40	2030100	Xã hội học đại cương			M						M	M	M	M		M			
41	1100271	Cơ sở văn hoá Việt Nam		M				M	M		M	M				M	M		
42	1100089	Đại cương về khoa học quản lý				M					M	M	M						M
43	1100243	Thông kê trong khoa học giáo dục				M					M	M				H	M		
44	1100097	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống			M						M	M	M			M	M		
45	1100098	Kinh tế học giáo dục				L					M	M	M						L
46	1100092	Lịch sử các tư tưởng giáo dục			M			M								L	L		
47	1100187	Lý luận giáo dục				L					M	M				L			L
48	1100186	Lý luận dạy học				M		M			M	M				M	M		
49	1100272	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục				L					M	M							L
50	2030101	Khoa học quản lý giáo dục				M		M	M		M	L	L						L
51	1100248	Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam					M	M			M	M				L	L		

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
52	2030107	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục			L				M						M	L	L
53	2030103	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường		H	H						H	L	L			M	H
54	2030111	Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục			L						M	M	M				L
55	2030182	Quản lý tài chính trong giáo dục				H						M					M
56	2030104	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục			M	M	M		M	M	M	M	M	M	M	M	M
57	2030112	Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục		M		M					M	M				M	M
58	2030116	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục			M	M					M	M	M	M	M	M	
59	2030108	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục			M	M	M	M			M	L	L			M	M
60	2030113	Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục			M	M			M		M	M		M	M	M	M
61	2030102	Giáo dục đạo đức - Thẩm mỹ				M						M	M		L		L
62	1100018	Giáo dục gia đình				M						M			L		L
63	1100036	Giáo dục nhân cách suy thoái				L						M	M				L
64	1100255	Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý			M						M	M	H	H		L	L
65	1100244	Giáo dục dân số và giới tính				M						M	M				L
66	2030105	Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam			M						M		H			H	H
67	1100154	Quản lý giáo dục phổ thông		L	M						M	M					L
68	2030106	Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học				L					M	M	M				L
69	1100156	Quản lý giáo dục thường xuyên				L					M	M	M				L
70	1100153	Quản lý giáo dục mầm non					H					M	M	M		M	
71	1100014	Đánh giá giáo dục				L					M	M	M				L
72	1100251	Quản lý dự án giáo dục				M	M		L					L	M	M	
73	2030109	Quản lý giáo dục hòa nhập	M	M			M					M	L	L	M	L	L
74	1150191	Marketing trong quản lý giáo dục				L					M				M	M	
75	1100095	Xã hội học giáo dục				M					M	M	M	M	M	M	
76	1100037	Giáo dục và phát triển			M						M		L				L
77	1100090	Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục	L	M			M				M	M	M	L	M		
78	2030114	Phát triển chương trình đào tạo		M		M		M				M			M		
79	2030117	Quản lý chất lượng trong giáo dục		M	M	M					M	M	M		M	M	
80	2030115	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1				M	M				M	M				M	M
81	2030118	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2				M	M				M	M				M	M
82	1100160	Soạn thảo văn bản giáo dục	M				M	M						M	L	L	
83	1100262	Quản lý văn bản giáo dục	M	M			M				M		M	L			L
84	1100263	Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật				M					M	H				M	
85	1100256	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục		L	M	M	M	M						M		M	M
86	2030110	Thực tập nhận thức nghề nghiệp				M						M				H	M
87	1100158	Thực tập tốt nghiệp				H	M	M			M	M				H	M
88	2030119	Khóa luận tốt nghiệp		M	M	M					M	M	M	L		M	M
89	2030120	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục				L					M	M	M				L
90	2030121	Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới				M					M		M		H	H	H

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
91	2030122	Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học		M	M	M				M		M		M		H	H	H
92	2030123	Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp				M	M					L	L		M		M	
93	2030124	Quản lý hoạt động tham vấn học đường		M		M						M		M			M	L

Ghi chú: (\*) Học phần điều kiện

### 1.7. Phương pháp đánh giá

#### \* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

#### \* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

##### a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình học tập	- Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	30 % hoặc 40 % hoặc 50 %
		- Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	
		- Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân. Giảng viên nêu tiêu chí cụ thể đánh giá bài kiểm tra.	
		- Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn do giảng viên nêu cụ thể	
		+ <b>Bài kiểm tra tại lớp:</b> - Sinh viên làm tại lớp một hoặc một số bài kiểm tra. Giảng viên nêu cụ thể tiêu chí đánh giá bài kiểm tra	
		+ <b>Thuyết trình:</b> - Nội dung báo cáo, cách thiết kế các slide, khả năng thuyết trình	
		+ <b>Bài tập ở nhà:</b> - Sinh viên làm ở nhà một hoặc một số bài tập. Giảng viên giao cụ thể các bài tập cho từng sinh viên hoặc từng nhóm sinh viên	
2	Thi kết thúc học phần	Theo đáp án của giảng viên ra đề	70% hoặc 60% hoặc 50%
		+ <b>Viết:</b> - Sinh viên làm một bài kiểm tra viết. Giảng viên nêu cụ thể nội dung và tiêu chí của bài kiểm tra cuối kỳ	
		+ <b>Vấn đáp:</b> - Sinh viên được được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Tiêu chí đánh giá dựa vào thái độ trả lời câu hỏi, nội dung trả lời	

## b. Học phần thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

## c. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

### \* Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý Giáo dục được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Các nội dung ở phương pháp đánh giá nêu trên tạo nên mối quan hệ với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được diễn giải, mô tả các phương pháp đánh giá trong bảng sau:

### Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
<b>I. Đánh giá tiến trình</b>																
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x							x	x				
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x					x	x	x	x	x	x	x	
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x			x	x	x		x	x	x	
<b>II. Đánh giá tổng kết</b>																
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x					x		x	x	x	x	x	
5. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
6. Báo cáo	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
7. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
8. Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	

## 2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN (Phụ lục)

Bình Định, ngày tháng năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Doãn Thuận

TS. Lê Xuân Vinh

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

